

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 18 được cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Ryota Fukuda Ông Koji Sakate Ông Nishi Masayuki Ông Lee Men Leng Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Yoshinobu Tamura Bà Nguyễn Diệp Bích Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Chủ tịch (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 24.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 24.4.2019)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Châu Trân Bà Dương Thị Kim Thoa Ông Bùi Văn Quyết Ông Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Trưởng ban (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2019)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 25.4.2019) Giám đốc Searee Giám đốc Arico
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25.4.2019) Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 25.4.2019)
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

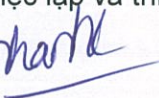
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8577
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

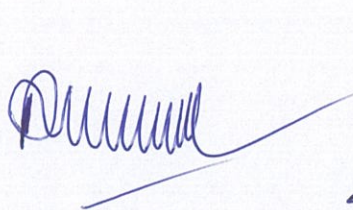
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.350.415.356.867	1.349.057.169.963
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.088.766.135	54.943.544.508
111	Tiền		28.000.154.167	25.763.081.494
112	Các khoản tương đương tiền		13.088.611.968	29.180.463.014
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		156.703.107.647	163.600.928.908
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	156.703.107.647	163.600.928.908
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		697.134.639.884	840.780.452.653
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	633.040.488.514	819.754.089.339
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.693.062.644	24.507.191.632
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	34.892.269.472	27.219.128.301
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.491.180.746)	(30.699.956.619)
140	Hàng tồn kho	9	424.329.789.826	279.272.775.489
141	Hàng tồn kho		428.380.915.164	283.325.535.945
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.051.125.338)	(4.052.760.456)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.159.053.375	10.459.468.405
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	11.445.988.374	3.263.721.135
152	Thuế GTGT được khấu trừ		17.212.378.488	7.195.747.270
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.500.686.513	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		288.506.985.154	284.756.548.710
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.595.901.840	1.389.151.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.595.901.840	1.389.151.840
220	Tài sản cố định		100.207.190.153	104.741.906.093
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	100.041.069.695	104.424.910.336
222	Nguyên giá		190.648.353.283	190.336.886.010
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(90.607.283.588)	(85.911.975.674)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	166.120.458	316.995.757
228	Nguyên giá		2.264.776.660	2.264.776.660
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.098.656.202)	(1.947.780.903)
240	Tài sản dở dang dài hạn		11.336.071.721	7.769.207.504
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.336.071.721	7.769.207.504
250	Đầu tư tài chính dài hạn		133.818.940.369	130.425.411.105
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	125.722.940.369	124.229.411.105
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	8.096.000.000	6.196.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		41.548.881.071	40.430.872.168
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	36.305.762.698	34.069.570.720
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	5.243.118.373	6.361.301.448
270	TỔNG TÀI SẢN		1.638.922.342.021	1.633.813.718.673

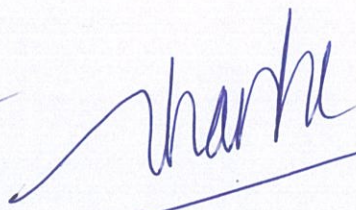
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.167.153.113.341	1.127.146.182.666
310	Nợ ngắn hạn		1.151.742.274.919	1.110.719.373.696
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	222.799.492.286	250.980.097.410
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	221.810.832.193	69.585.032.103
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	4.785.026.094	21.233.686.977
314	Phải trả người lao động		20.822.688.360	38.688.605.496
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	68.512.945.970	129.723.927.060
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	13.246.437.509	22.088.890.382
320	Vay ngắn hạn	18(a)	585.325.008.455	562.803.172.229
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.316.792.758	1.502.465.068
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	13.123.051.294	14.113.496.971
330	Nợ dài hạn		15.410.838.422	16.426.808.970
337	Phải trả dài hạn khác		1.449.992.300	1.000.000.000
338	Vay dài hạn	18(b)	10.213.779.372	11.539.674.720
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.747.066.750	3.887.134.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		471.769.228.680	506.667.536.007
410	Vốn chủ sở hữu		471.769.228.680	506.667.536.007
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	4.415.811.246	4.415.811.246
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	130.751.884.873	171.961.989.599
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		109.465.409.756	89.860.736.787
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		21.286.475.117	82.101.252.812
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	35.174.372.012	28.862.574.613
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.638.922.342.021	1.633.813.718.673



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

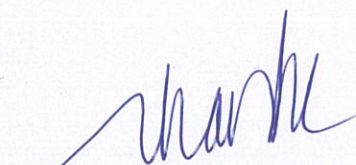
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	541.545.208.768	743.838.082.175
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29 541.545.208.768	743.838.082.175
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	30 (486.086.067.516)	(697.065.277.693)
20	Lợi nhuận gộp	55.459.141.252	46.772.804.482
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31 6.404.793.857	12.532.995.422
22	Chi phí tài chính	32 (17.951.287.536)	(19.389.124.186)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.771.079.961)	(17.267.533.829)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	9.726.369.264	9.908.357.976
25	Chi phí bán hàng	(388.206.526)	(372.118.419)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33 (26.778.865.406)	(25.417.250.817)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.471.944.905	24.035.664.458
31	Thu nhập khác	34 901.828.904	73.140.517
32	Chi phí khác	(1.762.277)	(21.576.469)
40	Lợi nhuận khác	900.066.627	51.564.048
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.372.011.532	24.087.228.506
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	35 (3.906.439.249)	(3.673.226.542)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35 (1.118.183.075)	806.773.011
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.347.389.208	21.220.774.975
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.286.475.117	20.924.279.440
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.060.914.091	296.495.535
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27 693	665
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27 693	665



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	27.372.011.532	24.087.228.506
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	4.846.183.213	4.524.780.208
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.463.849.199	(1.250.558.073)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.357.319	26.580.288
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.081.539.667)	(21.970.364.219)
06	Chi phí lãi vay	17.771.079.961	17.267.533.829
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	36.375.941.557	22.685.200.539
09	Giảm các khoản phải thu	140.994.665.943	184.391.799.937
10	Tăng hàng tồn kho	(145.055.379.219)	(96.534.208.401)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	30.671.745.237	(57.817.840.901)
12	Tăng chi phí trả trước	(10.418.459.217)	(3.569.124.153)
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.445.812.686)	(16.845.678.104)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (13.831.742.436)	(6.773.465.053)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (17.574.043.712)	(6.430.433.985)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.716.915.467	19.106.249.879
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(25.503.833.398)	(8.559.148.008)
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(35.965.000.000)	(147.099.491.108)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	42.909.419.257	101.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(1.900.000.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.800.000.000	-
27	Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.546.870.379	23.752.660.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.887.456.238	(30.905.979.036)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp của chủ sở hữu	6.850.000.000	108.200.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(450.400.000)	(21.673.572.533)
33	Thu từ vay ngắn hạn	18 796.267.843.647	850.661.191.343
34	Chi trả nợ gốc vay	18 (775.071.902.769)	(759.121.626.299)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26 (47.053.196.500)	(25.470.904.647)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(19.457.655.622)	44.503.287.864
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(13.853.283.917)	32.703.558.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 54.943.544.508	140.300.413.484
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.494.456)	(1.431.360)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 41.088.766.135	173.002.540.831

Lý Quốc Tuấn
Người lập

Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee (“Searee”), một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”):

- (i) Arico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNTCTP”) số 0305429178 cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Arico là 84%.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

- (ii) Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNTCTP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2018. Searee có trụ sở chính tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Searee là 65%.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn; lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị; thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện-lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

- (iii) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCTP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2017 và GCNĐKDNTCTP điều chỉnh. Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Greenpan lần lượt là 30% và 81%.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Greenpan là sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ: tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate).

và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty có 824 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 825 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**(a) Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****(a) Công ty con (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

2.8 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 13 năm
Tài sản khác	2 - 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý, chi phí dự phòng phải thu khó đòi và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	794.570.547	610.823.314
Tiền gửi ngân hàng	27.205.583.620	25.152.258.180
Các khoản tương đương tiền (*)	13.088.611.968	29.180.463.014
Tổng cộng	41.088.766.135	54.943.544.508

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	156.703.107.647	156.703.107.647	163.600.928.908	163.600.928.908

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	125.722.940.369	36	124.229.411.105	36

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	124.229.411.105	110.407.278.024
Lãi được chia trong công ty liên kết	9.726.369.264	22.054.973.081
Cổ tức được chia trong năm	(8.232.840.000)	(8.232.840.000)
Số dư cuối kỳ/năm	125.722.940.369	124.229.411.105

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNTCP số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNTCP điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ nước Quốc tế ("Inwatek") (*)	6.196.000.000	6,88	6.196.000.000	6,88
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek") (**)	1.900.000.000	19,00	-	-
	<u>8.096.000.000</u>		<u>6.196.000.000</u>	

(*) Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Inwatek có trụ sở chính tại tầng 8, khu B tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

(**) Formtek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0314622964 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2017. Formtek có trụ sở chính tại tầng 8, khu B tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Formtek là sản xuất đồ dùng, thiết bị dân dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và xây dựng chuyên dụng khác.

Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do Nhóm Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	633.040.488.514	819.754.089.339
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp</i>	76.105.550.707	64.028.358.835
<i>Khác</i>	556.934.937.807	755.725.730.504
Tổng cộng	<u>633.040.488.514</u>	<u>819.754.089.339</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	61.033.062.644	24.507.191.632
<i>Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i>	9.595.600.000	-
<i>Tecnip Srl</i>	8.046.823.300	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ -</i>		
<i>Khách sạn Bạch Đằng</i>	6.979.612.471	-
<i>Khác</i>	36.411.026.873	24.507.191.632
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i))	1.660.000.000	-
Tổng cộng	<u>62.693.062.644</u>	<u>24.507.191.632</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	10.126.600.621	6.727.552.771
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	9.112.374.904	6.207.112.876
Phải thu khác từ nhân viên	7.351.263.810	6.221.346.670
Phải thu từ Nhà nước do ưu đãi lãi vay	3.305.923.448	2.652.119.542
Ký quỹ, ký cược	2.219.416.380	905.457.403
Phải thu đội thi công	1.156.091.084	2.803.291.656
Các khoản khác	1.620.599.225	1.702.247.383
Tổng cộng	34.892.269.472	27.219.128.301

(b) Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược bên bên thứ ba	1.595.901.840	1.389.151.840

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	37.416.908.476	33.491.180.746	37.410.023.852	30.699.956.619

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.699.956.619	24.193.367.602
Tăng dự phòng	2.791.224.127	6.506.589.017
Số dư cuối kỳ/năm	33.491.180.746	30.699.956.619

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	356.207.920.892	(2.427.693.665)	202.144.053.644	(2.427.693.665)
Vật tư tồn kho	61.591.578.496	(1.516.543.421)	42.119.064.257	(1.518.178.539)
Hàng mua đang đi đường	8.809.770.858	-	37.336.713.277	-
Thành phẩm	1.771.644.918	(106.888.252)	1.725.704.767	(106.888.252)
Tổng cộng	428.380.915.164	(4.051.125.338)	283.325.535.945	(4.052.760.456)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.052.760.456	4.388.964.932
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	(1.635.118)	(336.204.476)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.051.125.338</u>	<u>4.052.760.456</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	49.611.371	281.106.881
Khác	11.396.377.003	2.982.614.254
Tổng cộng	11.445.988.374	3.263.721.135

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất	29.985.064.954	30.466.108.779
Công cụ, dụng cụ	2.518.006.165	1.976.170.942
Khác	3.802.691.579	1.627.290.999
Tổng cộng	36.305.762.698	34.069.570.720

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	73.454.122.916	96.916.638.506	13.336.909.963	4.590.090.766	2.039.123.859	190.336.886.010
Mua trong kỳ	-	196.440.000	-	115.027.273	-	311.467.273
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>73.454.122.916</u>	<u>97.113.078.506</u>	<u>13.336.909.963</u>	<u>4.705.118.039</u>	<u>2.039.123.859</u>	190.648.353.283
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.679.101.995	37.653.108.825	11.037.661.023	3.740.332.753	1.801.771.078	85.911.975.674
Khấu hao trong kỳ	1.111.356.030	3.005.504.028	362.687.512	104.179.790	111.580.554	4.695.307.914
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>32.790.458.025</u>	<u>40.658.612.853</u>	<u>11.400.348.535</u>	<u>3.844.512.543</u>	<u>1.913.351.632</u>	90.607.283.588
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>41.775.020.921</u>	<u>59.263.529.681</u>	<u>2.299.248.940</u>	<u>849.758.013</u>	<u>237.352.781</u>	104.424.910.336
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>40.663.664.891</u>	<u>56.454.465.653</u>	<u>1.936.561.428</u>	<u>860.605.496</u>	<u>125.772.227</u>	100.041.069.695

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 19.545.359.888 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.468.019.888 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 22.415.804.049 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.287.429.617 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(b)).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phân mềm máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.264.776.660
---	---------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.947.780.903
Khấu hao trong kỳ	150.875.299

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.098.656.202
------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	316.995.757
-----------------------------	-------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	166.120.458
------------------------------	-------------

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.422.266.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 609.009.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Xây dựng nhà máy ở Greenpan	7.366.002.761	3.889.270.988
Xây dựng hệ thống ERP	2.684.796.238	2.674.876.462
Nâng cấp máy móc thiết bị	1.041.606.619	1.013.929.351
Mua sắm	180.666.103	128.130.703
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	11.336.071.721	7.769.207.504

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
	Số dư đầu kỳ/năm	7.769.207.504
Mua sắm	3.566.864.217	8.383.155.101
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	-	(9.596.219.655)
Số dư cuối kỳ/năm	11.336.071.721	7.769.207.504

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	222.799.492.286	250.980.097.410
<i>Daifuku (Thailand) Limited</i>	18.386.079.976	40.169.574.086
<i>Khác</i>	204.413.412.310	210.810.523.324
Tổng cộng	<u>222.799.492.286</u>	<u>250.980.097.410</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	221.810.832.193	69.585.032.103
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	77.752.559.302	10.890.527.496
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hòa</i>	22.372.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Du lịch Bình Châu</i>	21.342.013.521	-
<i>Khác</i>	100.344.259.370	58.694.504.607
Tổng cộng	<u>221.810.832.193</u>	<u>69.585.032.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019		Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế TNDN (*)	-	12.274.291.343	3.906.439.249	(13.831.742.436)	521.722.692	2.870.710.848
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.216.397.129	6.276.467.093	(13.292.427.766)	-	1.200.436.456
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	-	-	10.906.991.508	(11.086.897.309)	179.905.801	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	732.287.179	10.627.455.732	(10.646.206.053)	-	713.536.858
Thuế nhập khẩu (*)	-	-	2.156.969.334	(3.940.885.226)	1.784.257.824	341.932
Thuế nhà thầu	-	-	820.972.700	(820.972.700)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	-	-	64.274.260	(79.074.456)	14.800.196	-
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	(13.000.000)	-	-
Thuế khác	-	10.711.326	-	(10.711.326)	-	-
Tổng cộng	-	21.233.686.977	34.772.569.876	(53.721.917.272)	2.500.686.513	4.785.026.094

(*) Số phải thu thể hiện số thuế nộp thừa của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí dự án trích trước	66.407.683.006	127.543.492.707
Chi phí lãi vay	776.489.994	797.418.813
Chi phí khác	1.328.772.970	1.383.015.540
Tổng cộng	<u>68.512.945.970</u>	<u>129.723.927.060</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả đội thi công	7.444.551.699	11.048.346.991
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.073.505.153	2.039.868.157
Phải trả khác cho nhân viên	702.456.006	1.511.211.502
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	587.898.800	579.396.800
Khác	1.438.025.851	6.910.066.932
Tổng cộng	<u>13.246.437.509</u>	<u>22.088.890.382</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.06.2019 VND
(a) Vay ngân hàng ngắn hạn	562.803.172.229	794.296.689.075	775.071.902.769	3.297.049.920	585.325.008.455
(b) Vay ngân hàng dài hạn	11.539.674.720	1.971.154.572	-	3.297.049.920	10.213.779.372

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

(a) Vay ngắn hạn (*)	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	312.440.304.135	302.036.829.491
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	256.153.515.574	197.998.946.644
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	16.731.188.746	29.856.255.129
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	29.535.061.984
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	3.376.078.981
Tổng cộng	585.325.008.455	562.803.172.229

(b) Vay dài hạn (**)	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.213.779.372	11.539.674.720

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay có kỳ hạn 60 tháng, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được hỗ trợ lãi suất theo Chương trình kích cầu đầu tư theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2016 và Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị, chuyên đổi công nghệ sản xuất của Arico và đầu tư dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây không nung loại nhẹ của Greenpan.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.502.465.068	3.483.377.861
Tăng dự phòng	726.487.414	1.653.114.657
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(912.159.724)	(3.634.027.450)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.316.792.758</u>	<u>1.502.465.068</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.113.496.971	5.116.157.948
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25)	16.583.598.035	15.491.328.564
Sử dụng trong kỳ/năm	(17.574.043.712)	(6.493.989.541)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.123.051.294</u>	<u>14.113.496.971</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.922.700.631	5.068.466.106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	320.417.742	1.292.835.342
Tổng cộng	5.243.118.373	6.361.301.448

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.361.301.448	3.135.924.767
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(1.118.183.075)	3.225.376.681
Số dư cuối kỳ/năm	5.243.118.373	6.361.301.448

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và năm 2018 là 20% đối với Công ty và 7,5% đối với Arico.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.715.397	30.715.397

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	-	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.336.300	4,11	7.836.300	24,12
Các cổ đông khác	10.627.591	32,70	10.627.591	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu thường	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	32.495.397	324.953.970.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(284.019.059)	5.427.578.589	130.438.270.951	465.235.630.786
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	20.924.279.440	20.924.279.440
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(15.491.328.564)	(15.491.328.564)
phúc lợi (*)							
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(25.086.205.600)	(25.086.205.600)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(21.510.348.533)	-	-	(21.510.348.533)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(21.794.367.592)	5.427.578.589	110.785.016.227	424.072.027.529
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	171.961.989.599	477.804.961.394
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	21.286.475.117	21.286.475.117
Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(16.423.484.343)	(16.423.484.343)
phúc lợi (*)							
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(46.073.095.500)	(46.073.095.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	4.415.811.246	(29.238.407.099)	5.427.578.589	130.751.884.873	436.594.856.668

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/19 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố cổ tức đợt cuối năm 2018.

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	35.490.000.000	28.640.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.631.472.012	1.719.274.613
Cổ phiếu quỹ	(1.947.100.000)	(1.496.700.000)
	<u>35.174.372.012</u>	<u>28.862.574.613</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.862.574.613	16.341.891.573
Vốn tăng trong kỳ/năm	6.850.000.000	12.640.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	1.060.914.091	1.377.383.040
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(160.113.692)	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(450.400.000)	(1.604.900.000)
Cổ tức đã chia	(988.603.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	108.200.000
	<u>35.174.372.012</u>	<u>28.862.574.613</u>

26 CỔ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	579.396.800	964.095.847
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	46.073.095.500	25.086.205.600
Cổ tức đợt 1 năm 2018: 700 VND/cổ phiếu	21.500.777.900	-
Cổ tức đợt cuối năm 2018: 800 VND/cổ phiếu	24.572.317.600	-
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 800 VND/cổ phiếu	-	25.086.205.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.064.593.500)	(25.470.904.647)
	<u>587.898.800</u>	<u>579.396.800</u>

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	21.286.475.117	20.924.279.440
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.715.397	31.463.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>693</u>	<u>665</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	
	30.6.2019	31.12.2018
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.373,90	1.881,03
Euro (EUR)	541,56	628,79
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Doanh thu từ công trình xây dựng	527.626.567.843	725.722.016.209
Doanh thu bán hàng	12.774.402.154	17.253.422.304
Doanh thu cho thuê	1.144.238.771	862.643.662
Tổng cộng	541.545.208.768	743.838.082.175

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	475.977.570.831	680.707.866.862
Giá vốn hàng bán	8.952.965.184	15.559.996.451
Giá vốn cho thuê (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.157.166.619 (1.635.118)	776.983.146 20.431.234
Tổng cộng	486.086.067.516	697.065.277.693

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.355.170.403	11.406.247.641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	49.623.454	366.058.519
Cổ tức	-	655.758.602
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	104.930.660
Tổng cộng	6.404.793.857	12.532.995.422

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	17.771.079.961	17.267.533.829
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	175.850.256	111.659.821
Lỗi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.357.319	131.510.948
Chiết khấu thanh toán	-	1.878.419.588
Tổng cộng	17.951.287.536	19.389.124.186

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.794.546.065	16.244.658.459
Chi phí dịch vụ ngoài	8.046.480.681	8.970.467.153
Dự phòng phải thu khó đòi	2.791.224.127	920.324.284
Khấu hao tài sản cố định	889.684.058	826.871.353
Chi phí công cụ và dụng cụ	576.945.471	398.097.540
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(2.608.726.520)	(3.059.881.433)
Khác	1.288.711.524	1.116.713.461
Tổng cộng	26.778.865.406	25.417.250.817

34 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Tiền phạt thu được	591.704.656	-
Khác	310.124.248	73.140.517
Tổng cộng	901.828.904	73.140.517

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Arico

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 23 tháng 9 năm 2013 cho giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2012 và các quy định thuế hiện hành khác, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế (2010), được miễn thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án (2010 – 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2013 – 2019). Trong 3 năm tiếp theo (2020-2022), Arico được hưởng thuế suất ưu đãi 15% và từ năm 2022 trở đi, Arico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.372.011.532	24.087.228.506
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.474.402.306	4.817.445.701
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.945.273.854)	(2.112.823.315)
Chi phí không được khấu trừ	422.537.814	418.479.861
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.091.310.335	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(1.118.183.075)	806.773.011
Ưu đãi thuế	(563.594.325)	(256.648.716)
Dự phòng thừa của năm trước	(454.759.952)	-
Thuế TNDN - hiện hành (*)	3.906.439.249	3.673.226.542
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	1.118.183.075	(806.773.011)
Tổng cộng	5.024.622.324	2.866.453.531

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
i) Mua dịch vụ				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	739.421.818
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.800.546.558	4.312.423.164
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.362.000.000	1.347.333.333
		Tổng cộng	6.162.546.558	5.659.756.497
iii) Các giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	8.232.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ nước Quốc tế	Bên liên quan	Cổ tức được chia	-	655.758.602
		Thu nhập lãi	-	36.203.182
		Tổng cộng	-	691.961.784

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
i) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	1.660.000.000	-

37 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	4.745.208.093	4.745.208.093
Từ 1 đến 5 năm	12.628.782.374	14.870.682.374
Trên 5 năm	23.547.640.415	24.391.651.826
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	40.921.630.882	44.007.542.293

(b) Vốn

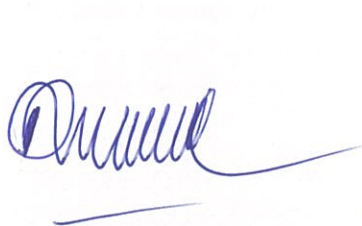
Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Máy móc và thiết bị	103.021.092.528	90.728.317.400

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc